CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, Phạm Hùng, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội

Tel: 043.7683.845..... Fax: 043.7682.684.....

Báo cáo tài chính

Quý IV năm tài chính 2010

Mẫu số .....

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	TM	Số đầu năm	Số cuối kỳ
TÀI SẢN			**0**	**0**
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**585,497,501,644**	**800,911,841,956**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**99,309,219,107**	**74,231,235,098**
1. Tiền	111		99,309,219,107	74,231,235,098
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**10,000,000,000**	**18,390,788,039**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		10,000,000,000	19,309,478,039
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		0	-918,690,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**193,152,960,691**	**243,268,220,424**
1. Phải thu khách hàng	131		157,727,356,712	195,184,264,962
2. Trả trước cho người bán	132		33,200,548,929	35,254,948,220
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135		9,745,140,185	21,000,970,276
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-7,520,085,135	-8,171,963,034
IV. Hàng tồn kho	**140**		**268,863,056,305**	**415,420,568,635**
1. Hàng tồn kho	141		268,863,056,305	415,420,568,635
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**14,172,265,541**	**49,601,029,760**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		254,931,488	1,455,379,954
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,399,676,531	21,501,945,132
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		5,506,680	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		10,512,150,842	26,643,704,674
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**666,649,533,806**	**955,351,286,496**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	**0**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II.Tài sản cố định	**220**		**566,898,226,325**	**809,948,860,909**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**		**534,158,042,862**	**663,627,026,748**
- Nguyên giá	222		1,125,744,504,758	1,306,865,441,559
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-591,586,461,896	-643,238,414,811
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		**0**	**0**
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	**227**		**101,132,032**	**4,612,500,000**
- Nguyên giá	228		170,000,000	4,692,500,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-68,867,968	-80,000,000
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		32,639,051,431	141,709,334,161
III. Bất động sản đầu tư	**240**		**15,395,854,380**	**13,555,382,976**
- Nguyên giá	241		27,607,071,080	27,607,071,080
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-12,211,216,700	-14,051,688,104
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**82,728,203,055**	**130,248,590,714**
1. Đầu tư vào công ty con	251			

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		27,819,487,455	34,056,522,605
3. Đầu tư dài hạn khác	258		64,516,770,000	104,266,590,909
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-9,608,054,400	-8,074,522,800
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**446,876,486**	**586,703,133**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		443,376,486	583,203,133
2. Tài sản thuế thu nhập hoàn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		3,500,000	3,500,000
VI. Lợi thế thương mại	**269**		**1,180,373,560**	**1,011,748,764**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1,252,147,035,450**	**1,756,263,128,452**
NGUỒN VỐN			**1,187,001,663,266**	**1,591,557,184,703**
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**855,150,005,397**	**1,091,033,994,823**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**500,649,644,813**	**631,270,795,404**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		269,019,840,956	350,923,508,641
2. Phải trả người bán	312		81,143,007,404	117,924,728,837
3. Người mua trả tiền trước	313		56,976,518,143	68,219,747,124
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		31,188,725,567	18,610,101,691
5. Phải trả người lao động	315		30,647,932,315	32,047,158,465
6. Chi phí phải trả	316		2,737,960,147	1,976,310,219
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		1,638,587,840	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		21,926,497,279	26,319,836,638
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		5,370,575,162	15,249,403,789
II. Nợ dài hạn	**330**		**354,500,360,584**	**459,763,199,419**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334		352,320,633,150	456,763,482,676
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		791,541,733	1,391,788,292
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,388,185,701	1,607,928,451
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**331,851,657,869**	**500,523,189,880**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**331,641,028,651**	**500,337,061,260**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		150,000,000,000	292,500,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19,804,254,410	22,674,710,771
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ	414		-128,518,667	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	-218,700,000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		50,119,116,096	87,028,501,377
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,901,756,530	10,895,367,060
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		105,927,754,162	87,440,515,932
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		16,666,120	16,666,120
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**210,629,218**	**186,128,620**
1. Nguồn kinh phí	432		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		210,629,218	186,128,620
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**		**65,145,372,184**	**164,706,243,749**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1,252,147,035,450**	**1,756,263,428,452**
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			**0**	**0**
1. Tài sản thuê ngoài	01		0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		0	0

3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		0	0
5. Ngoại tệ các loại	05		0	0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		0	0

CÔNG TY: Công ty Cổ phần Sông Đà 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, Phạm Hùng, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội

Tel: 04.37683.845 Fax: 04.37682.684

Báo cáo tài chính

Quý IV năm tài chính 2010

Mẫu số .....

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	TM	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		607,096,920,741	597,397,819,257
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	321,219,796
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**607,096,920,741**	**597,076,599,461**
4. Giá vốn hàng bán	11		373,190,926,049	443,683,608,141
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**233,905,994,692**	**153,392,991,320**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		13,400,731,294	65,394,749,658
7. Chi phí tài chính	22		82,148,032,168	41,556,038,141
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		82,669,593,123	48,943,253,727
8. Chi phí bán hàng	24		0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		55,104,140,353	43,054,430,624
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25)}	**30**		**110,054,553,465**	**134,177,272,213**
11. Thu nhập khác	31		4,955,164,526	1,967,036,433
12. Chi phí khác	32		2,844,609,480	530,130,926
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**2,110,555,046**	**1,436,905,507**
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45			0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40+45)	**50**		**112,165,108,511**	**135,614,177,720**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		11,468,295,322	23,519,123,821
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		600,246,559	187,249,289
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	**60**		**100,096,566,630**	**111,907,804,610**
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		94,438,414,526	106,840,676,123
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		5,075	7,123

CÔNG TY: Công ty cổ phần Sông Đà 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, Phạm Hùng, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội

Tel: 04.37683.845 Fax: 04.37682.684

Báo cáo tài chính

Quý 4 năm tài chính 2010

Mẫu số .....

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	TM	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			**0**	**0**
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		616,463,181,015	633,882,367,551
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-527,555,165,799	-389,203,263,202
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-117,369,994,771	-112,919,895,986
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-95,557,184,433	-47,209,899,025
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-21,850,314,747	-4,353,641,549
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,064,182,278,354	439,401,348,052
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-1,030,841,509,643	-492,612,587,174
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**-112,528,710,024**	**26,984,428,667**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			**0**	**0**
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-146,294,483,918	-122,783,072,612
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,231,812,788	1,466,974,545
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-38,912,085,755	0
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-133,258,710,740	0
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		21,815,312,701	65,385,517,440
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15,939,508,214	8,973,347,654
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**-279,478,646,710**	**-46,957,232,973**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			**0**	**0**
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		198,619,549,759	0
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		1,220,000	0
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		671,961,385,244	506,175,248,208
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-459,252,782,278	-441,588,895,666
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-44,400,000,000	-26,115,527,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**366,929,372,725**	**38,470,825,542**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**-25,077,984,009**	**18,498,021,236**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		99,309,219,107	80,811,197,871

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**74,231,235,098**	**99,309,219,107**

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà - đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - HN
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2010

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sông Đà 9 ("Công ty") tiền thân là Công ty Sông Đà 9 trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 9 theo Quyết định số 2195/QĐ-BXD ngày 18/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100845515 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 22/11/2010.

Từ ngày 04/12/2006 Công ty Cổ phần Sông Đà 9 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 60/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là SD9.

Vốn điều lệ của Công ty là: 292.500.000.000 đồng

(Bằng chữ: Hai trăm chín mươi hai tỷ năm trăm triệu đồng chẵn).

Trụ sở chính: Toà nhà Sông Đà - Đường Phạm Hùng - Xã Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội

Công ty Cổ phần Sông Đà 9 có 3 Công ty con và 1 Công ty liên kết được hợp nhất vào Báo cáo tài chính

Khái quát về các Công ty con được hợp nhất:

* **Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01**

- Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000039 ngày 04/9/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp.
- Trụ sở chính: Số 37 đường Trường Chinh - Thành phố Pleiku - Gia Lai.
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 54,12%
- Từ ngày 04/12/2006 Công ty Cổ phần Sông đà 9.01 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định số 58/QĐ - TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là: S91.

* **Công ty Cổ phần Thuỷ điện Nậm Mu**

- Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5100174626 ngày 04/8/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp.
- Trụ sở chính: Xã Tân Thành - huyện Bắc Quang - tỉnh Hà Giang.
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 51,00%
- Công ty CP Sông Đà Tây Đô là công ty con của Công ty CP Nậm Mu chiếm 75,90%. Công ty CP Sông Đà Tây Đô được hợp nhất vào báo cáo tài chính này.

* **Công ty Cổ phần xây dựng và đầu tư Sông Đà 9**

Hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0500574676 ngày 31/5/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính: Khu CN Phú Mỹ - xã Phú Nghĩa - huyện Chương Mỹ - TP Hà Nội.

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 52,55%

Khái quát về các Công ty liên kết:

* **Công ty Cổ phần Sông Đà 9.09**

- Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103002768 ngày 19/8/2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Được đổi lại giấy đăng ký doanh nghiệp số 0101405355 ngày 14/6/2010 do Sở kế hoạch và đầu tư Hà Nội cấp.

- Trụ sở chính: Toà nhà Sông Đà - Đường Phạm Hùng - Xã Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 25,54%
- Từ ngày 27/12/2007 Công ty Cổ phần Sông đà 9.09 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 67/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là: S99.

2. *Lĩnh vực kinh doanh:* *Thương mại và Xây lắp.*

3. *Ngành nghề kinh doanh*

* Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, thuỷ điện, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật ; đường dây và trạm biến thế điện;
* Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
* Dịch vụ tư vấn xây dựng và đấu thầu các công trình;
* Khai thác mỏ, sản xuất vật liệu xây dựng;
* Nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn;
* Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và kinh doanh các nhà máy điện, nhà máy xi măng;
* Chế tạo và lắp đặt các cấu kiện cơ khí, xây dựng, phụ tùng ô tô, phụ tùng máy xây dựng và xe máy;
* Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy, các loại máy xây dựng;
* Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng;
* Kinh doanh vận tải hàng hoá, xăng, dầu, mỡ, bất động sản và văn phòng cho thuê;

  Nhận uỷ thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân./.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung kèm theo.

2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

   Chúng tôi, Công ty Cổ phần Sông Đà 9, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Hình thức kế toán áp dụng:
   Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Song Da Accounting System.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Các công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát được hiểu là khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trực tiếp tại một công ty hoặc có khả năng trực tiếp chi phối các chính sách tài chính hay hoạt động của một đơn vị để thu được các lợi ích kinh tế từ hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhát trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm sóa đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con mà công ty nắm giữ trực tiếp trên 50% vốn cổ phần trở lên tại ngày 31/12/2010. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất, được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm: giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Đầu tư vào công ty liên kết: Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định và trình bày riêng biệt trong mục " Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số". Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con.

2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

2.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

2.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

+ Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
+ Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

* Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập).

3.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: theo phương pháp Kê khai thường xuyên.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 năm
Máy móc thiết bị	6 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Thiết bị quản lý	5 năm
Tài sản cố định khác	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	không trích
Phần mềm máy tính	6 năm

5 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Công ty là giá trị toà nhà Sông Đà tại Mỹ Đình do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê, được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 15 năm.

6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

6.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

6.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi chí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

* Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

* Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích qũy dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cở sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội theo hướng dẫn tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

10. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hạnh cổ phiếu.

- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

11.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

11.2 Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 – " Hợp đồng xây dựng".

11.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

14.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi

+ 30% giá trị dối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm
+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 1 năm
+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến 3 năm.
+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu qua hạn trên 3 năm.

14.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

* Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
* Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
* Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
* Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

14.3 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng nhà nước công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo hướng dẫn chi tiết tại Thông tư số 177/2009/TT-BTC ngày 10/9/2009 và Thông tư số 105/2003/TT-BTC ngày 4/11/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 2.

14.3 Các nghĩa vụ về thuế:

* Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế Hà Nội, các đơn vị trực thuộc kê khai thuế GTGT tại các Cục thuế nơi đơn vị đặt trụ sở. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các Báo cáo thuế Giá trị gia tăng theo qui định hiện hành.

* Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp từ ngày 01/01/2009. Công ty được miễn thuế 2 năm đầu tiên kể từ khi có lãi, giảm 50% trong 03 năm tiếp theo Thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp và tiếp tục được giảm 50% trong 02 năm tiếp theo công văn số 11924 TC/CST ngày 20/10/2004, công văn số 5248/TC-CST ngày 29/4/2005 và công văn số 10997/BTC-CST ngày 08/09/2006 của Bộ Tài chính về ưu đối thuế thu nhập doanh nghiệp đối với tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch chứng khoán.

  Năm 2010 là năm thứ 5 Công ty hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần, có lãi và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

  Công ty Cổ phần Thuỷ điện Nậm Mu là Công ty con của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10% trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ ngày thành lập, được miễn thuế 6 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo. Năm 2010 là năm thứ 7 Công ty hoạt động có lãi và vẫn đang được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

* Các loai thuế khác thưc hiên theo qui đinh hiên hành.

***14.4* Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựn cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng công trình nhà 14B Kỳ Đồng TP.HCM và các dự án như: dự án cụm công nghiệp Phú Nghĩa, dự án thủy điện Nậm Khánh, Ghềnh Chang, chi phí téc đựng dầu đang trong qua trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

14.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được công ty ghi nhận là vay dài hạn.

14.6 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Gia vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn xây lắp được ghi nhận trong kỳ, cụ thể được xác định như sau:

Giá vốn trong kỳ = Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ + chi phí phát sinh trong kỳ- Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ

Trong đó: Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ được xác định = 90% sản lượng dở dang cuối kỳ

Sản lượng dở dang cuối kỳ được xác định dựa trên Biên bản kiểm kê giá trị và khối lượng dở dang cuối kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1. Tiền	**31/12/2010**	**01/01/2010**
- Tiền mặt	**12.623.668.165**	**6.013.164.301**
- Tiền gửi Ngân hàng	**61.607.566.933**	**93.296.054.806**
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	***61.607.566.933***	***93.296.054.806***
+ *Tiền gửi Ngoại tệ*	**-**	**-**
- Tiền đang chuyển	**-**	**-**
Cộng	**74.231.235.098**	**99.309.219.107**

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	19.309.478.039	-
Đầu tư ngắn hạn khác	-	10.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(918.690.000)	-
Cộng	**18.390.788.039**	**10.000.000.000**

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	**31/12/2010**	**01/01/2010**
- Phải thu về Cổ phần hoá	**-**	**-**
- Phải thu về Cổ tức và lợi nhuận được chia	***-***	***2.754.000.000***
Văn phòng Công ty	-	2.754.000.000
- Phải thu người lao động	***1.217.446.075***	***665.945.340***
- Phải thu khác	***19.783.524.201***	***6.325.194.845***
Cộng	**21.000.970.276**	**9.745.140.185**

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà - đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - HN
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

4. Hàng tồn kho	**31/12/2010**	**01/01/2010**
- Hàng mua đang đi trên đường	**-**	**-**
- Nguyên liệu, vật liệu	**25.844.841.590**	**24.280.855.820**
- Công cụ, dụng cụ	**428.644.242**	**623.785.359**
- Chi phí SX, KD dở dang	**389.147.082.803**	**243.920.805.653**
- Hàng hóa	**-**	**-**
- Hàng gửi bán	**-**	**37.609.473**
Cộng	**415.420.568.635**	**268.863.056.305**

* Giá trị của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: …

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: ……..

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	**31/12/2010**	**01/01/2010**
Thuế thu nộp thừa	**21.501.945.132**	**3.405.183.211**
Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	21.501.945.132	3.399.676.531
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	-	5.506.680
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế khác	-	-

6. Phải thu dài hạn nội bộ (Không có số liệu)

Cho vay dài hạn nội bộ	
Phải thu dài hạn nội bộ khác	
Cộng	

7. Phải thu dài hạn khác (Không có số liệu)

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà - đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - HN -
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng	
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu năm	**434.423.989.532**	**339.929.868.369**	**347.809.705.567**	**3.580.941.290**	**1.125.744.504.758**	-
- Mua trong năm	2.512.500.000	68.414.888.654	78.646.028.242	966.883.996	150.540.300.892	
- XDCB hoàn thành	40.682.485.651	-	-	-	40.682.485.651	
- Tăng khác	15.871.256.939	7.684.519.741	2.924.831.027	137.123.024	26.617.730.731	
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán	-	11.891.986.328	2.859.991.426	-	14.751.977.754	
- Giảm do bàn giao	11.221.128.927	7.684.519.741	2.924.831.027	137.123.024	21.967.602.719	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	
Số dư cuối năm	**482.269.103.195**	**396.452.770.695**	**423.595.742.383**	**4.547.825.286**	**1.306.865.441.559**	-
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	**49.126.538.519**	**245.981.114.472**	**293.749.277.078**	**2.729.531.827**	**591.586.461.896**	-
- Khấu hao trong năm	12.069.958.504	24.408.945.360	30.147.843.298	555.382.901	67.182.130.063	
- Tăng khác	6.181.257.829	5.801.423.327	1.775.619.223	54.798.291	13.813.098.670	
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán	-	11.891.986.328	2.859.991.426	-	14.751.977.754	
- Giảm do bàn giao	4.670.826.208	5.751.233.983	1.775.619.223	53.851.190	12.251.530.604	
- Giảm khác	-	1.167.336.420	1.160.536.301	11.894.739	2.339.767.460	
Số dư cuối kỳ	**62.706.928.644**	**257.380.926.428**	**319.876.592.649**	**3.273.967.090**	**643.238.414.811**	-
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm	385.297.451.013	93.948.753.897	54.060.428.489	851.409.463	534.158.042.862	-
- Tại ngày cuối năm	419.562.174.551	139.071.844.267	103.719.149.734	1.273.858.196	663.627.026.748	-

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà - đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - HN
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (không có số liệu)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Chi phí Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	***90.000.000***	***80.000.000***	***170.000.000***
2. Số tăng trong năm	***4.522.500.000***	***-***	***4.522.500.000***
- Mua trong năm	4.522.500.000	-	4.522.500.000
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong năm	***-***	***-***	***-***
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối năm	***4.612.500.000***	***80.000.000***	***4.692.500.000***
Giá trị hao mòn luỹ kế	**-**	**-**	**-**
1. Số dư đầu năm		***68.867.968***	***68.867.968***
2. Số tăng trong năm	***-***	***11.132.032***	***11.132.032***
- Khấu hao trong năm	-	11.132.032	11.132.032
- Tăng khác			-
3. Số giảm trong năm	***-***	***-***	***-***
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối năm	***-***	***80.000.000***	***80.000.000***
Giá trị còn lại			**-**
1. Tại ngày đầu năm	***90.000.000***	***11.132.032***	***101.132.032***
2. Tại ngày cuối năm	***4.612.500.000***	***-***	***4.612.500.000***

11. Chi phí XDCB dở dang

	31/12/2010	01/01/2010
Tổng chi phí XD dở dang	**141.709.334.161**	**32.639.051.431**
Mua sắm TSCĐ	-	620.583.876
Xây dựng cơ bản	141.709.334.161	31.218.388.699
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	800.078.856
Công ty Sông Đà 9	**90.916.456.793**	**32.509.751.582**
Mua sắm TSCĐ	-	620.583.876
Xây dựng cơ bản	90.916.456.793	31.089.088.850
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	800.078.856
Các công ty cổ phần	**50.792.877.368**	**129.299.849**
Mua sắm TSCĐ	-	-
Xây dựng cơ bản	50.792.877.368	129.299.849
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Cộng	**141.709.334.161**	**32.639.051.431**

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà - đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - HN
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2010
Nguyên giá bất động sản đầu tư	**27.607.071.080**	**-**	**-**	**27.607.071.080**
Quyền sử dụng đất	-		-	-
Nhà	27.607.071.080	-	-	27.607.071.080
Nhà và QSD đất		-	-	-
Cơ sở hạ tầng		-	-	-
Giá trị hao mòn luỹ kế	**12.211.216.700**	**1.840.471.404**	**-**	**14.051.688.104**
Quyền sử dụng đất			-	-
Nhà	12.211.216.700	1.840.471.404	-	14.051.688.104
Nhà và QSD đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	**15.395.854.380**	**-**	**1.840.471.404**	**13.555.382.976**
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	15.395.854.380	-	1.840.471.404	13.555.382.976
Nhà và QSD đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà - đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - HN
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

13.	**Đầu tư dài hạn**	**31/12/2010**		**01/01/2010**	
		Số lượng	**Giá tri**	**Số lượng**	**Giá tri**
13.1	**Đầu tư vào công ty con**		**-**		**-**
13.2	**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**		**39.166.082.605**		**27.819.487.455**
	Công ty CP Sông Đà 909	**2.554.781**	**39.166.082.605**	**1.167.900**	**20.404.583.502**
	+ Cổ phiếu	2.554.781	25.997.368.667	1.167.900	12.128.558.667
	- Phát hành cho cổ đông hiện hữu				
	Số lượng tăng *875.925*				
	Giá trị tăng *8.759.250.000*				
	- Trả cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng				
	Số lượng tăng *510.956*				
	Giá trị tăng *5.109.560.000*				
	+ Lợi ích trong công ty liết kết		13.168.713.938		8.276.024.835
	Công ty CP Sông Đà 906			**500.000**	**7.414.903.953**
	+ Cổ phiếu			500.000	5.000.000.000
	+ Lợi ích trong công ty liết kết				2.414.903.953
	Chuyển sang đầu tư dài hạn khác				
13.3	**Đầu tư dài hạn khác**		**104.266.590.909**		**64.516.770.000**
13.3.1	**Công ty cổ phần Sông Đà 9**		**97.986.560.909**		**58.236.740.000**
	- Đầu tư cổ phiếu		**75.392.470.000**	**2.501.428**	**40.048.740.000**
	Công ty CP xây dựng hạ tầng Sông Đà	1.862.800	18.628.000.000	465.700	4.657.000.000
	- Phát hành cho cổ đông hiện hữu				
	Số lượng tăng	1.397.100			
	Giá trị tăng	13.971.000.000			
	Công ty CP Sông Đà 10	9.478	758.240.000	9.478	758.240.000
	Công ty CP Sông Đà 1	242.000	5.784.940.000	100.000	4.403.000.000
	- Trong năm công ty CP Sông Đà 1 phát hành thêm cho cổ đông hiện hữu. Công ty đã thực hiện quyền và đã bán đi một lượng cổ phiếu. Do đó số lượng cổ phiếu tăng trong năm sau khi đã bán cụ thể là:				
	Số lượng tăng *142.000*				

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà - đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - HN
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

13. Đầu tư dài hạn		**31/12/2010**		**01/01/2010**	
		Số lượng	**Giá tri**	**Số lượng**	**Giá tri**
Giá trị tăng	*1.381.940.000*				
Công ty CP Sông Đà 6		33.300	1.353.000.000	20.000	1.220.000.000
- *Phát hành cho cổ đông hiện hữu*					
Số lượng tăng	*13.300*				
Giá trị tăng	*133.000.000*				
Công ty CP ĐT & PT Đô thị KCN SĐà		7.500	723.000.000	6.000	708.000.000
- *Phát hành cho cổ đông hiện hữu*					
Số lượng tăng	*1.500*				
Giá trị tăng	*15.000.000*				
Ngân hàng thương mại CP Ngoại thương VN		109.279	10.392.790.000	100.000	10.300.000.000
- *Phát hành cho cổ đông hiện hữu*					
Số lượng tăng	*9.279*				
Giá trị tăng	*92.790.000*				
Công ty CP CK ATRTEX		1.700.250	17.002.500.000	1.700.250	17.002.500.000
Công ty CP bảo hiểm hàng không		100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Công ty CP Sông Đà 906		1.975.000	19.750.000.000		
- *Chuyển từ công ty liên kết sang*					
Số lượng tăng	1.975.000				
Giá trị tăng	19.750.000.000				
- Đầu tư trái phiếu			**5.000.000.000**		**5.003.000.000**
Trái phiếu chính phủ				300	3.000.000
Trái phiếu Công ty Tài chính CP Sông Đà		500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu			**-**		**-**
- Cho vay dài hạn			**-**		**-**
- Đầu tư dài hạn khác			**17.594.090.909**		**13.185.000.000**
Công ty Cổ phần Thuỷ điện Sử Pán 2 (Hoàng Liên)		750.500	7.505.000.000	750.500	7.505.000.000
Công ty Cổ phần ĐT và XD miền Bắc 3		50.000	500.000.000	50.000	500.000.000

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà - đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - HN
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

13. Đầu tư dài hạn	**31/12/2010**		**01/01/2010**	
	Số lượng	**Giá tri**	**Số lượng**	**Giá tri**
Công ty CP ĐT & PT Vân Phong	300.000	3.409.090.909	300.000	3.000.000.000
Công ty CP cao su Tân Biên Kampong Tham	80.000	880.000.000	80.000	880.000.000
Cty CP Sắt Thạch Khê	30.000	300.000.000	30.000	300.000.000
Công ty CP Đầu tư PT khu KT Hải Hà	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Công ty CP Sông Đà Hà Nội	400.000	4.000.000.000		
13.3.2 Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01		**4.280.030.000**		**4.280.030.000**
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 9 (*)	3	30.000	3	30.000
Cổ phiếu Công ty CP Thủy điện Dakdoa	128.000	1.280.000.000	128.000	1.280.000.000
Cổ phiếu Công ty CP chứng khoán ARTEX	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
13.3.3 Công ty Cổ phần Thuỷ điện Nậm Mu		**2.000.000.000**		**2.000.000.000**
Cổ phiếu Công ty CP chứng khoán ARTEX	200.000	2.000.000.000	200.000	2.000.000.000

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà - đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - HN
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

14. Chi phí trả trước dài hạn	**31/12/2010**	**01/01/2010**
Công ty CP Sông Đà 9	**33.286.422**	**46.501.486**
Thiết bị dụng cụ quản lý phân bổ dài hạn	33.286.422	46.501.486
Công ty CP Sông Đà 901	**209.375.000**	**396.875.000**
Giá trị thương hiệu Sông Đà	209.375.000	396.875.000
Công ty CP Sông Đà Tây Đô	**25.993.302**	**-**
Chi phí thành lập doanh nghiệp	25.993.302	-
Công ty CP XD &ĐT Sông Đà 9	**314.548.409**	**-**
Thiết bị dụng cụ quản lý	314.548.409	-
Cộng	**583.203.133**	**443.376.486**

15. Vay và nợ ngắn hạn	**31/12/2010**	**01/01/2010**
a. Vay ngắn hạn	**316.860.216.621**	**219.546.840.956**
Văn phòng Công ty	***286.434.064.319***	***201.461.820.934***
Ngân hàng ĐT&PT chi nhánh Đông Đô	*7.896.087.743*	*26.882.715.945*
Ngân hàng Công Thương Hà tây	*38.350.363.345*	*28.822.410.826*
Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Láng Hạ	*83.140.469.219*	*55.651.753.196*
Huy động vốn cá nhân	*1.597.254.890*	*1.908.976.405*
Công ty Tài chính cổ phần Sông Đà	*31.642.329.840*	*34.141.097.458*
Ngân hàng ĐT&PT Hà Tây	*16.701.328.100*	*213.128.040*
Ngân hàng NN&PTNT Nam Hà Nội - CN Nam Đô	*26.304.772.849*	-
NH TM CP ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh	*30.066.753.105*	*38.617.387.413*
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Sơn La	-	-
NH TM CP ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh	-	*15.224.351.651*
NH Seabank Cầu Giấy	*12.083.804.653*	-
CN Hà Nội NH TMCP An Bình- PGD Hồ Tùng Mậu	*36.650.900.575*	-
Ngân hàng xăng dầu CN Hà Nội- PG bank	*2.000.000.000*	-
Công ty TNHH 1 TV CK&SC Sông đà 9	***-***	***77.500.000***
Huy động vốn cá nhân	-	*77.500.000*
Chi nhánh Sông đà 907	***205.406.489***	***198.572.675***
Huy động vốn cá nhân	*205.406.489*	*198.572.675*
Công ty TNHH 1 TV Sông đà 903	***281.510.400***	***240.670.000***
Huy động vốn cá nhân	*281.510.400*	*240.670.000*
Công ty TNHH 1 TV Sông đà 908	***132.653.308***	***131.294.703***
Huy động vốn cá nhân	*132.653.308*	*131.294.703*
Công ty CP Sông Đà 901	***29.736.495.304***	***17.436.982.644***
Ngân hàng ĐT và PT Bắc Gia lai	*29.734.394.723*	*17.434.882.063*
Huy động vốn cá nhân	*2.100.581*	*2.100.581*
Công ty CP Nậm Mu	***15.586.801***	-
Công ty CP XD &ĐT Sông Đà 9	**54.500.000**	**-**
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	***34.063.292.020***	***49.473.000.000***
Văn phòng Công ty	***33.671.292.020***	***10.240.000.000***
Ngân hàng ĐT&PT chi nhánh Đông Đô	1.281.292.020	1.840.000.000
Ngân hàng Công Thương Hà tây	1.550.000.000	-
NH TM CP ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh	26.800.000.000	*5.800.000.000*
Ngân hàng ĐT&PT Hà Tây	1.200.000.000	1.200.000.000
Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Láng Hạ	2.840.000.000	1.400.000.000
Công ty CP TĐ Nậm Mu	**392.000.000**	**39.233.000.000**
Cộng	**350.923.508.641**	**269.019.840.956**

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà - đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - HN
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**31/12/2010**	**01/01/2010**
Công ty Sông Đà 9	**7.618.542.880**	**26.269.832.818**
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	2.602.392.950	4.638.169.043
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.497.447.321	21.429.406.062
- Thuế Thu nhập cá nhân	517.160.609	155.901.109
- Các loại thuế khác	1.542.000	46.356.604
- Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01	**3.872.134.592**	**1.816.929.034**
+ Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	2.198.240.381	513.778.693
+ Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.641.273.325	1.297.226.854
+ Thuế Thu nhập cá nhân	32.620.886	5.923.487
+ Thuế khác	-	-
- Công ty Cổ phần Thuỷ điện Nậm Mu	**6.098.495.297**	**3.101.963.715**
+ Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	4.879.355.936	1.923.572.223
+ Thuế Thu nhập doanh nghiệp	261.448.863	215.060.419
+ Thuế Tài nguyên	896.649.704	963.331.073
+ Thuế Thu nhập cá nhân	41.884.501	-
+ Các loại thuế khác	19.156.293	-
- Công ty CP XD& ĐT Sông Đà 9	**585.020.477**	**-**
+ Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	176.770.271	-
+ Thuế Thu nhập doanh nghiệp	377.686.427	-
+ Thuế Thu nhập cá nhân	30.563.779	-
- Công ty CP Sông Đà Tây Đô	**435.908.445**	-
+ Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	97.439.404	-
+ Thuế Thu nhập doanh nghiệp	327.611.352	-
+ Thuế Thu nhập cá nhân	10.857.689	-
Cộng	**18.610.101.691**	**31.188.725.567**
		-

17. Chi phí phải trả	**31/12/2010**	**01/01/2010**
Công ty Sông Đà 9	**1.963.977.454**	**2.737.960.147**
- Trích trước chi phí kiểm toán năm 2010 (CQCT)	75.000.000	132.000.000
- Trích trước chi phí SCL, B phụ	-	886.408.364
- Công ty Sông Đà 10 - Cửa Đạt (CN 907)	-	1.100.046.348
- DN tư nhân Việt Hùng (907)	452.225.347	488.499.328
- Chi phí nhân công thuê ngoài CT Nậm Khánh	131.006.107	131.006.107
- Cty TNHH XD&TM Trường Phúc	134.325.000	-
- Công ty CP Bảo Quân	1.171.421.000	-
Công ty CP Sông Đà 901	**-**	**-**
Công ty CP TĐ Nậm mu	**12.332.765**	**-**
Cộng	**1.976.310.219**	**2.737.960.147**

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	**31/12/2010**		**01/01/2010**
Công ty Cp Sông Đà 9	**12.177.617.478**		**15.523.925.748**
* Tài sản thừa chờ giải quyết	-		-
* Kinh phí công đoàn	3.373.062.841	-	2.317.253.318
* Bảo hiểm xã hội	584.440.732	-	1.086.524.908
* Bảo hiểm y tế	57.708.717	-	71.018.324
* Bảo hiểm thất nghiệp	27.832.608	-	52.996.598
* Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.134.572.580	-	11.996.132.600

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà - đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - HN
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

- Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01	**4.123.946.899**	**3.337.760.879**
Kinh phí công đoàn	607.086.884	421.808.467
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	950.394.852	263.957.649
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.566.465.163	2.651.994.763
- Công ty Cổ phần Thuỷ điện Nậm Mu	**1.047.884.717**	**3.064.810.652**
Kinh phí công đoàn	170.002.503	108.613.180
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	164.915.202	228.910.408
Các khoản phải trả, phải nộp khác	712.967.012	2.727.287.064
- Công ty CP XD & ĐT Sông Đà 9	**8.962.372.613**	**-**
Kinh phí công đoàn	68.256.372	-
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	251.877.505	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.642.238.736	-
- Công ty CP Sông Đà Tây Đô	**8.014.931**	
Kinh phí công đoàn	8.014.931	
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	
Cộng	**26.319.836.638**	**21.926.497.279**

19. Phải trả dài hạn nội bộ (không có phát sinh)

Cộng	**-**	**-**

20. Vay và nợ dài hạn	**31/12/2010**	**01/01/2010**
a. Vay dài hạn	**456.763.482.676**	**352.320.633.150**
- Vay Ngân hàng	**456.763.482.676**	**352.320.633.150**
- Công ty CP Sông Đà 9	***144.736.242.264***	***74.394.305.535***
Ngân hàng ĐT&PT chi nhánh Đông Đô	-	*821.292.020*
Ngân hàng Công Thương Hà tây	*4.326.000.000*	*5.263.758.225*
Ngân hàng ĐT và PT Hà Tây	*62.620.242.264*	*29.817.619.290*
Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Láng Hạ	-	*4.280.000.000*
NH TM CP ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh	*77.790.000.000*	*34.211.636.000*
- Vay đối tượng khác	**-**	**-**
- Trái phiếu phát hành	**-**	**-**
- Công ty CPTĐ Nậm Mu	***292.510.259.892***	***270.085.457.015***
- Công ty CP Sông Đà 901	***10.607.625.520***	***7.840.870.600***
- Công ty CP Sông Đà Tây Đô	***8.909.355.000***	**-**
b. Nợ dài hạn	**-**	**-**
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng	**456.763.482.676**	**352.320.633.150**

c. Các khoản nợ thuê tài chính (không có số liệu)

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả (không có số liệu)

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà - đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - HN
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

22. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

22,1- Bảng đối chiếu biến động nguồn vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	**150.000.000.000**	**19.804.254.410**	**-**	**(128.518.667)**	**32.436.557.528**	**3.462.019.812**	**57.051.181.591**	**16.666.120**	**262.642.160.794**
- Tăng vốn trong năm trước	-	-		-			-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-		-	17.682.558.568	2.470.758.707	106.840.676.123	-	126.993.993.398
- Tăng khác	-	-		-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-		-	-		57.964.103.552	-	57.964.103.552
- Lỗ trong năm trước	-	-		-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-		-	-	31.021.989	-	-	31.021.989
2. Số dư 31/12/2009	**150.000.000.000**	**19.804.254.410**	**-**	**(128.518.667)**	**50.119.116.096**	**5.901.756.530**	**105.927.754.162**	**16.666.120**	**331.641.028.651**
3. Số dư đầu năm nay	**150.000.000.000**	**19.804.254.410**	**-**	**(128.518.667)**	**50.119.116.096**	**5.901.756.530**	**105.927.754.162**	**16.666.120**	**331.641.028.651**
- Tăng vốn trong kỳ này	142.500.000.000	3.266.825.452		-	36.909.385.281	4.993.610.530		-	187.669.821.263
- Lãi trong kỳ	-	-		-	-	-	94.438.414.526	-	94.438.414.526
- Tăng khác	-	-		-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	218.700.000	(128.518.667)	-	-	112.925.652.756	-	113.015.834.089
- Lỗ trong kỳ	-	-		-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	396.369.091		-	-	-		-	396.369.091
4. Số dư 31/12/2011	**292.500.000.000**	**22.674.710.771**	**(218.700.000)**	**-**	**87.028.501.377**	**10.895.367.060**	**87.440.515.932**	**16.666.120**	**500.337.061.260**

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**31/12/2010**	**01/01/2010**
- Vốn đầu tư của Nhà nước (Tổng Công ty Sông Đà)	170.772.000.000	89.880.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	121.728.000.000	60.120.000.000
Cộng	**292.500.000.000**	**150.000.000.000**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm	-	-
* Số lượng cổ phiếu quỹ:		122

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Năm nay	**Năm trước**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	142.500.000.000	
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	292.500.000.000	150.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**42.000.000.000**	**22.499.817.000**

22.4 Cổ phiếu	**31/12/2010**	**01/01/2010**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.250.000	15.000.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	29.250.000	
+ Cổ phiếu phổ thông	*29.250.000*	*15.000.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	122
+ Cổ phiếu phổ thông		*122*
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.250.000	14.999.878
+ Cổ phiếu phổ thông	*29.250.000*	*14.999.878*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ 1 Cổ phiếu

22.5 Các quỹ doanh nghiệp	**31/12/2010**	**01/01/2010**
Quỹ đầu tư phát triển	87.028.501.377	50.119.116.096
Quỹ dự phòng tài chính	10.895.367.060	5.901.756.530

* ***Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:***

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm từ phần lợi nhuận sau thuế năm 2009 theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 9, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty.

Quỹ Đầu tư phát triển trích lập trong năm bằng số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn năm 2009 và từ lợi nhuận sau thuế theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 9, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty. Được dùng để bổ sung *Vốn điều lệ khi mở rộng sản xuất kinh doanh* .

23. Nguồn kinh phí (không có số liệu)

24. Tài sản thuê ngoài (không có số liệu)

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà - đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - HN
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684 -

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)

1. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Năm 2010**	**Năm 2009**
	607.096.920.741	**597.397.819.257**
+ Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	73.156.117.889	61.309.998.082
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	69.162.718.041	24.689.746.022
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	464.778.084.811	511.398.075.153
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**-**	**321.219.796**
+ Hàng bán bị trả lại		321.219.796
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**607.096.920.741**	**597.076.599.461**

4. Giá vốn hàng bán	**Năm 2010**	**Năm 2009**
Giá vốn hàng hoá đã bán	51.570.120.832	23.911.786.089
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	23.723.672.472	16.476.511.006
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	297.897.132.745	403.295.311.046
Cộng	**373.190.926.049**	**443.683.608.141**

5. Doanh thu hoạt động tài chính	**Năm 2010**	**Năm 2009**
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	4.733.168.953	1.840.154.586
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.073.988.500	9.300.728.448
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.593.573.841	54.253.866.624
Cộng	**13.400.731.294**	**65.394.749.658**

6. Chi phí hoạt động tài chính	**Năm 2010**	**Năm 2009**
Lãi tiền vay	82.669.593.123	48.943.253.727
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.603.144	369.178.550
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(533.381.600)	(7.571.304.200)
Chi phí tài chính khác	2.217.501	(185.089.936)
Cộng	**82.148.032.168**	**41.556.038.141**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**Năm 2010**	**Năm 2009**
Chi phí nhân viên quản lý	29.502.818.069	26.871.604.715
Chi phí vật liệu quản lý	4.104.278.092	3.269.692.950
Chi phí đồ dùng văn phòng	863.166.077	1.043.267.299
Chi phí KH TSCĐ	1.752.415.513	1.387.030.194
Thuế, phí và lệ phí	1.730.228.363	1.029.784.976
Chi phí dự phòng	780.750.274	567.772.742
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.951.383.051	2.610.399.467
Chi phí bằng tiền khác	11.419.100.914	6.274.878.281
Cộng	**55.104.140.353**	**43.054.430.624**

8. Doanh thu khác	**Năm 2010**	**Năm 2009**
Thanh lý TSCĐ	3.698.500.280	1.967.036.433
Thu khác	1.256.664.246	
Cộng	**4.955.164.526**	**1.967.036.433**

9. Chi phí khác	**Năm 2010**	**Năm 2009**
Chi thanh lý tài sản	2.661.403.639	50.642.736
Chi khác	183.205.841	479.488.190
Cộng	**2.844.609.480**	**530.130.926**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Năm 2010**	**Năm 2009**
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.468.295.322	23.519.123.821
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiêp hiện hành	11.468.295.322	23.519.123.821

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**Năm 2010**	**Năm 2009**
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	600.246.559	187.249.289
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiêp hoãn lại	600.246.559	187.249.289

13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**Năm 2010**	**Năm 2009**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	225.877.574.878	192.206.496.509
Chi phí nhân công	89.211.071.526	89.472.304.035
Chi phí khấu hao tài sản cố định	67.182.130.063	65.892.062.669
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.706.855.865	36.677.107.245
Chi phí bằng tiền khác	77.439.570.867	77.421.805.358
Cộng	**518.417.203.199**	**461.669.775.816**

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (VND)

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

Trong kỳ không có khoản tiền nào do doanh nghiệp nắm giữ mà không được sử dụng.

VIII Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

Công ty Cổ phần Sông Đà 906 đã phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu làm giảm tỷ lệ sở hữu vốn của Cty Cổ phần Sông Đà 9 từ 20% xuống 19,75%. Do vậy Công ty Cổ phần Sông Đà 906 không còn là công ty liên kết với Công ty Cổ phần Sông Đà 9

Công ty Cổ phần Sông Đà 909 phát hành tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu, giảm tỷ lệ góp hữu vốn của Công ty vào Cty Cổ phần Sông Đà 909 là 25,5%

Công ty Cổ phần Sông Đà 901 phát hành tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu, giảm tỷ lệ góp hữu vốn của Công ty vào Cty Cổ phần Sông Đà 901 là 54,12%

2 Thu nhập của Ban giám đốc trong kỳ	**Năm 2010**	**Năm 2009**
Thu nhập của Ban giám đốc	2.156.439.976	1.851.879.521

3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**Năm 2010**	**Năm 2009**
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	94.438.414.526	106.840.676.123
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm	18.607.491	14.999.878
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.075	7.123

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

5. Thông tin so sánh

Số liệu được lấy từ báo cáo tài chính đã được điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán Nhà nước năm 2009. Một số số liệu so sánh của kỳ trước đã được điều chỉnh hồi tố theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29. Số liệu điều chỉnh được thuyết minh chi tiết như sau:

	Chỉ tiêu	**Trước điều chỉnh**	**Sau điều chỉnh**	**Chênh lệch**
5.1	**Bảng cân đối kế toán 31/12/2009**			
-	Tiền	99.303.887.083	99.309.219.107	5.332.024
-	Phải thu khách hàng	149.986.994.805	157.727.356.712	7.740.361.907
-	Trả trước cho người bán	32.700.548.929	32.200.548.929	(500.000.000)
-	Các khoản phải thu khác	9.257.325.927	9.745.140.185	487.814.258
-	Hàng tồn kho	274.290.109.651	268.863.056.305	(5.427.053.346)
-	Chi phí trả trước ngắn hạn	884.231.337	254.931.488	(629.299.849)
-	Nguyên giá TSCĐ hữu hình	1.126.129.079.658	1.125.744.504.758	(384.574.900)
-	Giá trị hao mòn lũy kế	(591.757.384.084)	(591.586.461.896)	170.922.188
-	Chi phí XDCB dở dang	32.509.751.582	32.639.051.431	129.299.849
-	Vay và nợ ngắn hạn	268.989.840.956	269.019.840.956	30.000.000
-	Thuế và các khoản nộp NN	30.241.744.391	31.188.725.567	946.981.176
-	Phải trả người lao động	30.847.932.315	30.647.932.315	(200.000.000)
-	Các khoản phải trả phải nộp khác	19.403.144.106	21.926.497.279	2.523.353.173
-	Dự phòng trợ cấp mất việc	1.556.110.758	1.388.185.701	(167.925.057)
-	Lợi nhuận chưa phân phối	106.248.427.435	105.927.754.162	(320.673.273)
-	Lợi ích của cổ đông thiểu số	65.364.306.072	65.145.372.184	(218.933.888)
5.2	**Báo cáo kết quả KD năm 2009**			-

- Doanh thu bán hàng hóa	592.659.581.955	597.397.819.257	4.738.237.302
- Giá vốn	438.796.064.561	443.683.608.141	4.887.543.580
- Doanh thu HĐTC	65.331.304.180	65.394.749.658	63.445.478
- Chi phí HĐTC	41.193.153.353	41.556.038.141	362.884.788
- Chi phí QL doanh nghiệp	43.138.924.646	43.054.430.624	(84.494.022)
- Chi phí khác	510.974.633	530.130.926	19.156.293
- Lợi nhuận trước thuế	135.997.585.579	135.614.177.720	(383.407.859)
- Thuế TNDN	23.362.924.519	23.519.123.821	156.199.302
- Lợi ích của cổ đông thiểu số	7.488.302.073	7.269.368.185	(218.933.888)
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	107.161.349.396	106.840.676.123	(320.673.273)
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.144	7.123	(21)

5.3 Thuyết minh về số liệu điều chỉnh theo biên bản kiểm toán Nhà nước năm 2009

Doanh thu tăng	**4.738.237.302**	-
- Tăng doanh thu giá trị bảo hành	6.983.862.230	
- Giảm doanh thu chưa đủ điều kiện	2.245.624.928	
Giá vốn tăng	**4.887.543.580**	-
- Tăng giá vốn do tăng doanh thu	7.137.253.134	
- Giảm giá vốn do giảm doanh thu chưa đủ điều kiện	1.710.199.788	
- Giảm giá vốn do trích vượt quỹ trợ cấp mất việc	83.431.035	
- Giảm giá vốn do trích vượt quỹ lương	200.000.000	
- Giảm giá vốn do trích vượt chi phí BHXH	85.156.543	
- Giảm giá vốn do giảm KHTS không thuộc sở hữu	170.922.188	
Doanh thu tài chính tăng	**63.445.478**	-
- Tăng do hạch toán thiếu lãi tiền gửi	5.332.024	
- Tăng do hạch toán thiếu lãi chậm trả	58.113.454	
Chi phí tài chính tăng	**362.884.788**	-
- Giảm chi phí tiền hỗ trợ lãi suất	362.884.788	
Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm	**84.494.022**	-
- Giảm do trích vượt quỹ trợ cấp mất việc	84.494.022	
Chi phí khác tăng	**19.156.293**	**-**
- Tăng chi phí phải trả khác	19.156.293	
Lợi nhuận trước thuế giảm do các nguyên nhân trên	**(383.407.859)**	-

6. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2009
1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	54,40%	53,24%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	45,60%	46,76%

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà - đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - HN
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	62,12%	68,29%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	37,88%	31,71%
2 Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1,61	1,46
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,27	1,17
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,12	0,20

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2009
3 Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	18,48%	22,71%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	16,49%	18,74%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	6,39%	10,83%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	5,38%	8,53%

Hà nội ngày 10 tháng 02 năm 2011

Kế toán trưởng **Tổng giám đốc**

Dương Kim Ngọc